

THỰC TRẠNG TIÊU THỤ MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG LÂM KẾT HỢP TẠI TỈNH BOLIKHAMXAY NƯỚC CHDCND LÀO

Bounchom Bouthong¹, Phạm Xuân Hoàn²

¹NCS. Nước CHDCND Lào

²PGS.TS. Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Bài báo công bố một cách hệ thống những kết quả nghiên cứu về phân tích và đánh giá chuỗi lưu thông một số sản phẩm nông lâm sản trong các mô hình canh tác nông lâm kết hợp (NLKH) phổ biến tại huyện Bolikham và Khamkot, tỉnh Bolikhamxay nước CHDCND Lào. Kết quả phân tích chênh lệch giá của các sản phẩm trồng trọt như Lúa, Ngô, Sắn; các sản phẩm từ chăn nuôi gia súc, gia cầm... cùng với các sản phẩm gỗ rừng trồng và một số loại lâm sản ngoài gỗ trong lưu thông cho thấy những sản phẩm này đã và đang hình thành nên các kênh lưu thông trên thị trường. Mặc dù còn tương đối đơn giản, nhưng các kết quả đã chỉ rõ đây là những tín hiệu tốt trong phát triển các mô hình NLKH đủ lớn, để hình thành nên những hệ thống canh tác bền vững đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hóa nhằm phục vụ cho những mục tiêu phát triển nông thôn mới ở Lào. Bằng phân tích các cơ hội và thách thức trong phát triển thị trường nông lâm sản từ sản xuất NLKH, bài viết đã đề xuất được những giải pháp có tính khả thi để làm tăng các giá trị nông sản, đem lại lợi ích chung cho cả người sản xuất và người lưu thông, hình thành nên cơ cấu dịch vụ mới trong sản xuất NLKH tại địa phương.

Từ khóa: *Chênh lệch giá, chuỗi giá trị, nông lâm kết hợp, thị trường nông lâm sản.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông lâm kết hợp (NLKH) có một vai trò to lớn không chỉ trong xóa đói giảm nghèo mà còn có những đóng góp to lớn trong việc hình thành nên những hệ thống canh tác có thể phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn. Vấn đề này đã được thực tế chứng minh và khẳng định. Là một quốc gia có nền kinh tế nông nghiệp là chính, nước CHDCND Lào đã xác định NLKH là một trong những “công cụ hữu hiệu” để phát triển nông thôn, đặc biệt là nông thôn miền núi.

Việc tiến hành nghiên cứu lựa chọn các mô hình NLKH điển hình để tiến hành đánh giá hiệu quả kinh tế (HQKT) đã được triển khai thực hiện tại hai huyện Bolikham (vùng thấp) và Khamkot (vùng cao) thuộc tỉnh Bolikhamxay. Các mô hình đem lại HQKT cao là: RVCRg; VCRg và RVRg (R: rừng, V: vườn, C: chăn nuôi và Rg: ruộng lúa).

Một vấn đề đặt ra là khi các mô hình NLKH đem lại HQKT cao không có nghĩa là những sản phẩm của nó chỉ dừng lại đáp ứng các nhu cầu phục vụ cho sinh kế của chủ hộ mà còn thể hiện ở những sản phẩm được đưa ra thị trường tiêu thụ. Đây chính là mối quan hệ cung - cầu, mối liên kết giữa người sản xuất, người tiêu thụ, thị trường và chế biến nông-lâm sản sau thu hoạch. Ở Lào nói chung và tỉnh Bolikhamxay nói riêng, những mối liên hệ như vậy chưa được nghiên cứu và phân tích một cách đầy đủ. Chính điều này đã hạn chế tính tích cực trong thúc đẩy sản

xuất hàng hóa của NLKH. Vì vậy, nghiên cứu và phân tích thị trường nông-lâm sản từ sản xuất NLKH là rất cần thiết và có ý nghĩa.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu

Phân tích và đánh giá được thực trạng tiêu thụ của một số sản phẩm chính từ sản xuất NLKH nhằm cung cấp thông tin và làm cơ sở đề xuất các giải pháp phát triển thị trường nông lâm sản tại khu vực nghiên cứu

2.2. Nội dung nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, các nội dung nghiên cứu chính được xác định như sau: i) Phân tích và đánh giá chuỗi lưu thông của sản phẩm cây lương thực: (Lúa gạo, Ngô, Sắn). ii) Phân tích và đánh giá chuỗi lưu thông của các sản phẩm chăn nuôi (Trâu, Bò, Lợn và gia cầm), và iii) Phân tích và đánh giá chuỗi lưu thông của các sản phẩm lâm nghiệp (gỗ Keo tai tượng và Bạch đàn; gỗ cây Dó bầu và một số lâm sản ngoài gỗ chính tại khu vực nghiên cứu).

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng một số công cụ PRA để thu thập và phân tích thông tin. Cụ thể: - Điều tra, khảo sát, các thông tin về sản lượng, giá cả các sản phẩm NLKH trên thông qua phỏng vấn bán định

hương tại hiện trường (chợ, các điểm thu mua, doanh nghiệp và tư thương).

- Phòng vấn các chủ hộ (505 hộ; trong đó huyện Bolikhan 235 hộ, huyện Khamkot 270 hộ) và cán bộ quản lý thị trường cấp xã, huyện.

- Sử dụng phương pháp phân tích SWOT (điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức) để phân tích thị trường nông sản.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THẢO LUẬN

3.1. Chuỗi lưu thông của hàng hóa nông sản

Phần lớn các sản phẩm trồng trọt cây ngắn ngày là các loại cây lương thực trong đó Lúa,

Ngô và Sắn là ba sản phẩm chính của sản xuất NLKH. Đây là những sản phẩm thiết yếu nhằm đảm bảo an ninh lương thực và thức ăn cho chăn nuôi của chủ hộ. Với những tiến bộ mới về giống cây trồng và kỹ thuật canh tác hiện nay, sản phẩm cây lương thực đã cho năng suất ngày càng cao và chính điều này đã tạo ra sự dư thừa tương đối các sản phẩm đó từ canh tác NLKH. Theo con số thống kê tại các hộ và tham khảo các số liệu từ các phòng thống kê ở hai huyện, sản lượng cây lương thực trung bình tại các hộ điều tra được tổng hợp như sau:

Bảng 1. Sản lượng cây lương thực tại khu vực điều tra

Đơn vị: Tấn/năm

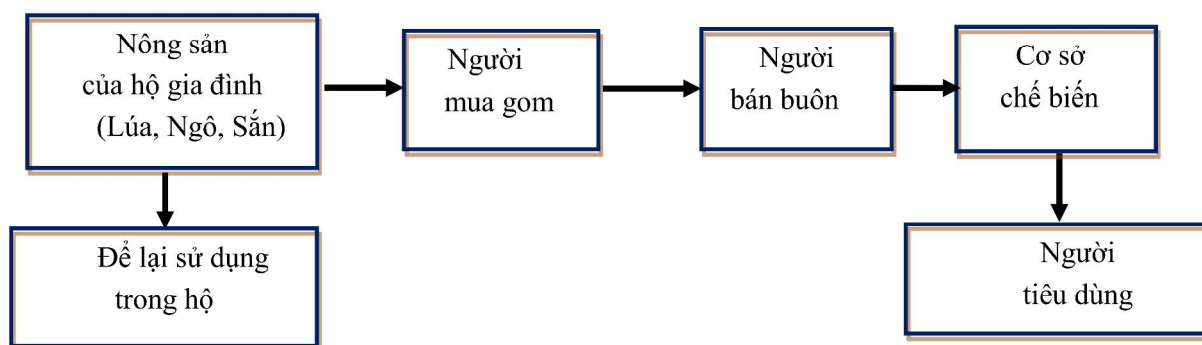
Stt	Sản phẩm	Huyện Bolikhan				Huyện Khamkot			
		Sản lượng	Sử dụng	Bán	Tỷ lệ bán/sản lượng (%)	Sản lượng	Sử dụng	Bán	Tỷ lệ bán/sản lượng (%)
1	Lúa	150	127	23	15,3	183	155	28	15
2	Ngô	320	34,5	285,5	89,2	218	9,9	208,1	95,4
3	Sắn	230	34,5	195,5	85,0	343	28	315	91,8
	Tổng	700	196	504	72	744	92,9	551,1	74

Nhận xét:

Tại 235 hộ điều tra của huyện Bolikhan, sản lượng cây lương thực trung bình đạt 700 tấn/năm, trong đó Lúa được coi là cây lương thực chính chiếm tỷ lệ 21,4%. Ở mỗi loại sản phẩm, tỷ lệ để lại sử dụng trong gia đình có sự khác nhau rất rõ. Nếu như phần lớn sản lượng Ngô và Sắn được bán ra thị trường thì khối lượng Lúa được các hộ sử dụng khá lớn so với phần được bán ra, chỉ có khoảng 15% được đem bán trong khi đó Ngô và Sắn phần lớn

được đưa vào lưu thông trên thị trường. Nếu tính tỷ lệ các sản phẩm được bán ra tại hai huyện có thể nhận thấy, ở Bolikhan tỷ lệ này là 72% và ở Khamkot là 74%. Kết quả trên cho phép nhận định rằng, sản phẩm nông sản từ NLKH đã bắt đầu hình thành được một lượng hàng hóa lớn và vấn đề thị trường cũng như lưu thông các sản phẩm đó cần được đánh giá và phân tích một cách nghiêm túc.

Về lưu thông nông sản chủ yếu hiện nay vẫn phụ thuộc vào tư thương theo sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ chuỗi lưu thông sản phẩm cây lương thực trong NLKH

Sơ đồ trên cho thấy, chuỗi lưu thông hàng hóa nông sản từ NLKH tại khu vực nghiên cứu vẫn còn khá đơn giản. Kênh lưu thông sản phẩm này cho thấy mới chỉ qua một khâu trung gian là người thu mua, sau đó được bán cho người

bán buôn (đại lý) và đưa về các cơ sở chế biến (xay xát lúa gạo, phân chế biến Ngô và Sắn không có thông tin). Do vậy, giá trị chênh lệch của các sản phẩm qua mỗi một tác nhân được xác định và đánh giá qua bảng sau.

Bảng 2. Chênh lệch giá trị nông sản trong lưu thông tại khu vực nghiên cứu

Đơn vị: Kip/kg

Sản phẩm	Huyện Bolikhan					Huyện Khamkot				
	Giá bán của nông dân	Giá bán của thương lái	So sánh	Giá bán cho cơ sở chế biến	So sánh	Giá bán của nông dân	Giá bán của thương lái	So sánh	Giá bán cho cơ sở chế biến	So sánh
	a	b	b/a	c	c/a	a	b	b/a	c	c/a
Lúa	3.200	3.580	1,12	3.800	1,19	2.900	3.450	1,19	3.800	1,31
Ngô	2.400	2.660	1,11	-	-	2.100	2.600	1,24	-	-
Sắn	1.000	1.250	1,25	-	-	900	1.300	1,44	-	-

Nhận xét:

Chênh lệch giá trong lưu thông từ nông hộ đến người thu mua và từ người thu mua đến cơ sở chế biến không có sự biến động lớn về tỷ suất chênh lệch giá và cả Lúa, Ngô, Sắn tại hai huyện đều nằm trong giới hạn từ 1,1 đến 1,31. Tuy nhiên, nếu phân tích kỹ sẽ thấy giá cả có sự chênh lệch giữa hai huyện và giữa giá bán của nông hộ với giá bán của người bán cho cơ sở chế biến, nhất là ở huyện vùng cao Khamkot. Tỷ lệ chênh lệch giá được so sánh tại cột b/a trong bảng chỉ ra sự chênh lệch lớn

tại huyện này. Mặc dù, còn thiếu những thông tin về chênh lệch giá của Ngô và Sắn sau chế biến nhưng ở phân đoạn đầu của lưu thông có thể nhận định đây là những mặt hàng có tiềm năng rất lớn để sản xuất hàng hóa phục vụ cho chăn nuôi.

Để có thể minh chứng được rõ hơn về chuỗi chênh lệch giá của Lúa gạo, bảng 3 dưới đây sẽ phân tích cụ thể hơn lợi nhuận thu được của các tác nhân tham gia vào quá trình phân phối sản phẩm được coi là quan trọng nhất trong sản xuất NLKH.

Bảng 3. Chuỗi giá trị qua các tác nhân tham gia lưu thông lúa gạo

Đơn vị giá bán: Kip/kg

Các chỉ tiêu đánh giá	Giá bán /Chênh lệch (%)	
	Bolikhan	Khamkot
1. Giá bán tại nông hộ	3.200	2.900
2. Giá người thu mua bán cho người bán buôn	3.500	3.450
3. Giá người bán buôn bán cho nhà máy xay xát	3.800	3.800
4. Chênh lệch giá của người thu mua (2-1) và (4/1x100)	300 (9,7%)	550 (18,9%)
5. Chênh lệch giá của người bán buôn (3-2) và (5/2x100)	300 (8,5%)	350 (11,5%)
6. Tỷ phần của nông hộ trong giá bán cho cơ sở chế biến (1/3)	84,2%	76,3%

Nhận xét:

Như kết quả phân tích tại bảng 2, mặc dù tại huyện vùng cao Khamkot cho thấy sự chênh lệch về giá bán cho thương lái cao hơn so với

huyện vùng thấp là Bolikhan nhưng kết quả phân tích tại bảng 3 mới thực sự cho thấy lợi thế của nông hộ vùng thấp tại tỷ phần lợi ích của người sản xuất khi so sánh giá bán ban đầu

tới giá bán cho cơ sở xay xát gạo. Nếu chỉ nhìn vào chênh lệch giá trong quá trình lưu thông sẽ không nhận rõ lợi nhuận có được từ người lưu thông ở huyện Khamkot cao hơn so với huyện Bolikhan (hàng 4 và 5 trong bảng). Tuy nhiên, do những khó khăn về giao thông và thiếu thông tin ở vùng cao nên khi so sánh tỷ phần của nông hộ với giá bán cho cơ sở chế biến lại thấp hơn so với huyện vùng thấp Bolikhan. Đây chính là kết quả sẽ được sử dụng để đề xuất việc phát triển sản xuất lúa gạo nói riêng và cây lương thực nói chung tại khu vực này.

3.2. Chuỗi giá trị của các sản phẩm chăn nuôi từ các mô hình NLKH trong lưu thông

Các sản phẩm chăn nuôi trong các mô hình NLKH không chỉ có ý nghĩa về phương diện kinh tế, mà còn có những giá trị cung cấp dinh dưỡng cũng như các sản vật được sử dụng trong những hoạt động có giá trị văn hóa, tâm linh (cúng tế, lễ hội...). Trong số này, gia súc và gia cầm được coi là những vật nuôi truyền thống. Kết quả thống kê số lượng và chủng loại các vật nuôi chính tại các hộ điều tra tại hai huyện Bolikhan và Khamkot như sau:

Bảng 4. Thống kê sản phẩm chăn nuôi tại khu vực nghiên cứu

Đơn vị tính: con

TT	Vật nuôi	Huyện Bolikhan			Huyện Khamkot		
		Tổng đàn	Số bán	Tỷ lệ (%)	Tổng đàn	Số bán	Tỷ lệ (%)
		a	b	b/a	a	b	b/a
1	Trâu	245	117	47	318	30	9,4
2	Bò	183	81	44,2	-	-	-
3	Lợn	578	326	56,4	363	216	59,5
4	Gà	2.398	1.563	65	5.680	2.600	45,7
5	Ngan, Vịt	5.200	3.200	61	4.782	2.047	42,8

Nhận xét:

Điểm nhận xét đầu tiên là ở huyện vùng cao Khamkot, chăn nuôi Bò chưa phát triển nhưng đàn Trâu lại nhiều hơn và tỷ lệ bán ra thị trường chưa đạt được 10%. Điều này cho thấy rõ tầm quan trọng của con vật này trong đời sống sản xuất và tinh thần của các nông hộ vùng cao này do phần lớn là người Lào Sung (H'Mông). Mặt khác, còn có một lý do khác là khả năng tiếp thị và những khó khăn về giao thông cũng làm hạn chế việc bán đại gia súc này ra bên ngoài. Ngược lại, ở huyện vùng thấp Bolikhan, tỷ lệ Trâu, Bò được bán ra khá cao (trên 40%); ngoài vấn đề cho thu nhập, điều này còn cho thấy khả năng cung cấp con giống và lưu thông hai loài vật nuôi này thuận lợi hơn so với huyện Khamkot. Đối với Lợn, đây là vật nuôi phổ biến mặc dù chưa tiếp cận được với phương

thức chăn nuôi công nghiệp, nhưng số liệu tổng đàn cho thấy ở cả hai huyện bình quân mỗi hộ đều có xấp xỉ 2 con và trong số đó ở cả hai huyện, số được đem bán xấp xỉ 60%. Đây là nguồn thu quan trọng của nông hộ.

Gia cầm (Gà, Vịt, Ngan) là những vật nuôi được tất cả các hộ quan tâm. Với tổng đàn gia cầm, thủy cầm khá lớn cho thấy tiềm năng phát triển các loài vật nuôi này ở cả hai huyện. Tuy nhiên, với vai trò là nguồn cung cấp dinh dưỡng quan trọng trong đời sống nên phần được giữ lại tiêu thụ trong gia đình là khá cao nhất là ở huyện Khamkot. Tỷ lệ bán ra thị trường của Bolikhan là 61-65% còn ở Khamkot là xấp xỉ 43-46%. Với tỷ lệ gia cầm được bán trên, có thể thấy đây cũng là nguồn thu đáng kể nhất là cho các giai đoạn ngắn hạn.

Về kênh lưu thông các sản phẩm chăn nuôi còn khá giản đơn và cũng tương tự như phân

phối Lúa, Ngô. Các sản phẩm chăn nuôi một phần được trao đổi trực tiếp từ người bán đến người tiêu dùng tại các chợ địa phương, phần lớn được bán cho tư thương và qua các thương lái này hàng hóa được gom lại bán cho các đại

lý hoặc cửa hàng và từ đây chúng được bán cho người tiêu dùng cuối cùng. Qua các khâu lưu thông này, chuỗi giá trị được hình thành và có thể tóm tắt ở một số vật nuôi phổ biến tại bảng 5.

Bảng 5. Chuỗi giá trị trong lưu thông các sản phẩm chăn nuôi

Đơn vị: Kip/kg

Sản phẩm	Huyện Bolikhan					Huyện Khamkot				
	Giá bán của nông dân	Thu mua bán cho đại lý	So sánh	Đại lý bán cho người sử dụng	So sánh	Giá bán của nông dân	Thu mua bán cho đại lý	So sánh	Đại lý bán cho người sử dụng	So sánh
	a	b	b/a	c	c/a	a	b	b/a	c	c/a
Trâu	55.000	60.500	1,10	70.000	1,15	36.500	45.000	1,23	55.000	1,22
Bò	65.000	71.500	1.10	75.500	1.05	-	-	-	-	-
Lợn	22.000	25.000	1,13	30.000	1,20	21.200	25.000	1,20	30.000	1,20
Gà	30.000	35.000	1,16	40.000	1,14	28.800	35.000	1,22	40.000	1,14
Vịt	21.000	23.500	1.11	28.000	1,20	17.300	20.000	1,20	25.000	1,21

Nhận xét:

Số liệu tại bảng 5 có thể dễ dàng nhận thấy tỷ lệ so sánh giữa giá bán qua lưu thông so với giá gốc có tỷ lệ gia tăng rất đều và chênh lệch không lớn về giá ở tất cả các sản phẩm tại huyện Bolikhan. Sự thuận lợi về lưu thông và chênh lệch của những giá trị này là yếu tố thuận lợi để thị trường ổn định hơn. Ngược lại, tại huyện Khamkot, các chỉ số so sánh có sự xáo trộn và cao hơn so với huyện vùng thấp. Điều này thể hiện ngay từ gốc khi nông dân bán cho người thu mua gom hàng và giá bán qua từ họ cho các đại lý và từ các đại lý tới người tiêu dùng. Ở đây, lợi ích của các đại lý thu được thường cao hơn và ở mỗi loại sản phẩm chăn nuôi cho những giá trị so sánh không đều. Đây cũng là một trong những đặc điểm cần được phân tích trong quá trình so sánh đối với sản phẩm chăn nuôi khi lưu thông nhằm đưa ra được những kiến nghị để có thể giảm thiểu thiệt thòi của người chăn nuôi khi lưu thông các sản phẩm của họ.

3.3. Chuỗi giá trị các sản phẩm lâm nghiệp

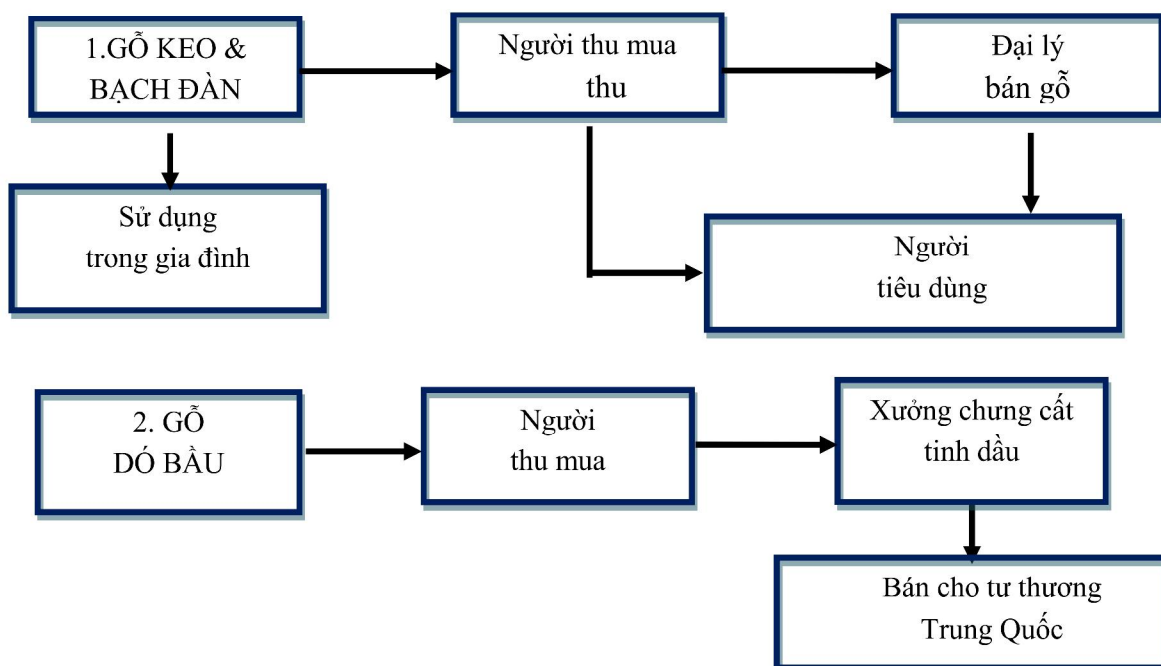
Trong các mô hình NLKH, thành phần cây gỗ sống lâu năm luôn được coi là một thành tố không thể thiếu. Do có những khác biệt về mức độ sử dụng đất giữa hai bộ tộc (Lào Lum chiếm đa số, sống ở huyện Bolikhan và Lào Sung (H'Mông), chủ yếu sống ở huyện Khamkot), nên ở trong các mô hình NLKH được điều tra cũng có sự khác biệt rất cơ bản về thành phần này. Cụ thể, thành phần R (rừng) ở Bolikhan được nghiên cứu chủ yếu là rừng trồng với ba loài cây chính là Bạch đàn, Keo tai tượng và Dó bầu; ngược lại, tại Khamkot rừng trồng chưa phổ biến (có một số ít hộ trồng thí điểm cây Dó bầu) nên các sản phẩm lưu thông chính được đánh giá trong nghiên cứu này là một số lâm sản ngoài gỗ (LSNG) được thu hái từ rừng tự nhiên, trong đó Song mây là một trong những LSNG đem lại thu nhập khá cao cho người dân. Dưới đây là một số kết quả sơ bộ về đánh giá về các kênh lưu thông của các sản phẩm từ thu được từ rừng.

3.3.1. Các sản phẩm từ rừng trồng tại huyện Bolikhan

Sản phẩm chính lưu thông trên thị trường lâm sản là gỗ rừng trồng. Đối với Keo tai tượng và Bạch đàn đều có chu kỳ là 8 năm, còn Dó bầu có chu kỳ 10 năm. Cả ba loài cây trồng này trong mô hình RVCRg đều cho các giá trị NPV, IRR khá cao và được đánh giá đây thực

sự là các loài cây “giảm nghèo” do đem lại nguồn thu nhập cao hơn nhiều so với các nguồn thu khác từ trồng trọt và chăn nuôi (Buonchom, 2014).

Do đặc thù về sản phẩm của mỗi loài, hành trình các sản phẩm cây gỗ từ rừng trồng chia thành hai chuỗi và được mô phỏng như sau:



Hình 3. Sơ đồ chuỗi lưu thông sản phẩm gỗ rừng trồng

Nhận xét:

Sản phẩm gỗ từ rừng trồng có thể coi là sản phẩm gỗ “phi truyền thống” ở các vùng nông thôn miền núi ở Lào bởi từ trước đến nay gỗ vẫn chỉ khai thác ở rừng tự nhiên. Rừng trồng ở khu vực nghiên cứu chủ yếu là cây nhập nội, mọc nhanh được đưa vào trong quá trình khuyến lâm nhằm tái phủ xanh đất trống sau nương rẫy của các Dự án hỗ trợ từ bên ngoài. Do tập quán và thói quen, phần lớn gỗ từ rừng trồng ít được người dân ưa thích. Các sản phẩm này được thương lái thu mua sau khai thác ở dạng gỗ nhỏ để bán cho các đại lý cung cấp vật liệu xây dựng (cột chống cốp pha) hoặc bán lại cho người tiêu dùng khi có nhu cầu. Hiện tại,

trong khu vực chưa có cơ sở chế biến gỗ rừng trồng. Tuy nhiên, do những tác động của các chính sách mới về hạn chế sử dụng gỗ rừng tự nhiên, ở Lào gỗ rừng trồng sẽ ngày càng có tiềm năng to lớn hơn, nhất là khi có được nhu cầu về nguyên liệu gỗ nhỏ từ rừng trồng để làm dăm hay bột giấy bởi diện tích đất trống sau nương rẫy ở vùng thấp ngày càng gia tăng.

Đối với cây Dó bầu, trong một số năm gần đây được chú ý phát triển và đã có những cơ sở chế biến chưng cất tinh dầu bằng kinh nghiệm của các thương lái Trung Quốc. Các sản phẩm sau tinh chế hầu như không có được thông tin nhưng toàn bộ sản phẩm đó đều được tư thương người Trung Quốc bao tiêu.

Bảng 6. Chuỗi giá trị trong lưu thông các sản phẩm rừng trồng

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Giá bán của nông hộ	Giá bán của tư thương	So sánh	Giá bán của đại lý	So sánh
			a	b	b/a	c	c/a
1	Keo tai tượng	Kip/m ³	100.000	110.000	1,1	120.000	1,2
2	Bạch đàn	Kíp/m ³	100.000	110.000	1,1	120.000	1,2
3	Dó bầu	Kip/kg	500	800	1,6	1000	2,0

Nhận xét:

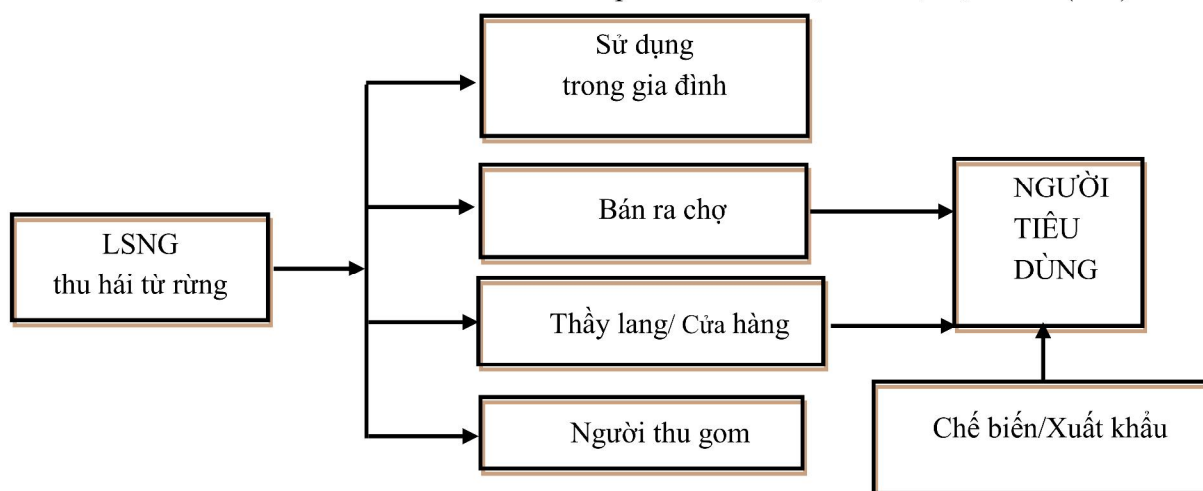
Mặc dù, những giá trị tính toán tại bảng 6 là những số liệu qua phỏng vấn tại địa phương nhưng qua đây có thể thấy được phần nào bức tranh về thị trường gỗ rừng trồng tại Bolikhan. Như đã nêu, rừng trồng ở đây do các dự án hỗ trợ nông dân nên việc phân tích về chuỗi giá trị này có phần nào có những hạn chế nhất định từ những thông tin này. Đối với gỗ Keo tai tượng và Bạch đàn, thị trường chưa thực sự hình thành và chi phối người trồng nhưng với cây Dó bầu, các kết quả điều tra đều cho thấy các hộ gia đình rất muốn được trồng loài cây này do hiệu quả kinh tế đem lại cao. Tuy nhiên, cũng như ở Việt Nam việc phổ biến gây trồng loài cây này cũng có những rủi ro do nông dân không có thông tin chính thống mà trồng Dó bầu theo truyền miệng, theo phong trào, đặc biệt nguồn tiêu thụ lại bị phụ thuộc vào việc mua tinh dầu của các thương lái Trung Quốc.

3.3.2. Các sản phẩm từ rừng tự nhiên

Phần lớn các sản phẩm từ rừng tự nhiên được đưa vào phân tích trong nghiên cứu này là các loại sản phẩm LSNG được thu hái trực tiếp từ rừng tự nhiên tại khu vực huyện

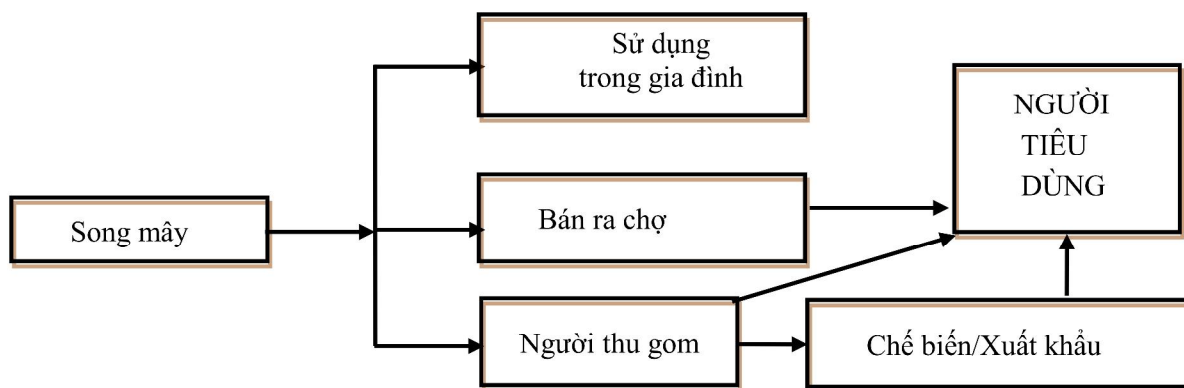
Khamkot, nơi chưa có các sản phẩm rừng trồng như huyện Bolikhan. Trong cơ cấu mô hình RVCRg ở khu vực này, thành phần R có vai trò gián tiếp trong mối liên hệ với sản xuất NLKH thông qua lợi ích về mặt phòng hộ nguồn nước; còn mối liên hệ trực tiếp được thể hiện trong các tác động xã hội như cung cấp một trong các nguồn tài nguyên nhằm đảm bảo sinh kế là LSNG. Gỗ rừng tự nhiên được khai thác phục vụ các nhu cầu gia dụng không được đưa vào đánh giá.

Sản phẩm LSNG được thu hái chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của các hộ dân sống gần rừng như các loại rau, củ, quả, măng, gia vị, cây dược liệu và Song mây. Rất ít các sản phẩm rau quả được trao đổi ngoài thị trường. Kết quả điều tra cho thấy chỉ có măng, rau dớn (một loài Dương xỉ) và cây thuốc được bán. Những sản phẩm này tạo nên chuỗi lưu thông tương đối đơn giản: từ hộ dân thu hái, phần dư thừa được bán ở chợ hoặc bán cho các hàng quán... Riêng cây thuốc, có người trung gian thu mua, cung cấp cho cơ sở chế biến để xuất khẩu chủ yếu qua Trung Quốc. Chuỗi lưu thông các sản phẩm LSNG được thể hiện tại hình 4(1+2).



4.1. Rau, măng/Dược liệu

4.2. Song mây



Hình 4(1+2). Sơ đồ chuỗi lưu thông sản phẩm LSNG

Chuỗi lưu thông các sản phẩm rau, măng và dược liệu, sản phẩm được chế biến chủ yếu là cây thuốc và măng (phơi sấy khô theo kinh nghiệm truyền thống). Riêng đối với Song mây, việc chế biến tại địa phương phần lớn thông qua làm các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ (làm mâm, làm giỏ đựng

com...) và một phần trong số này được bán cho người tiêu dùng trong và ngoài huyện. Phần lớn, Song mây đều được thu gom để xuất khẩu nguyên liệu thô sang Việt Nam và Trung Quốc. Hiện nay, mặt hàng này ngày càng trở nên khan hiếm.

Bảng 7. Chuỗi giá trị trong lưu thông mặt hàng Song mây

Đơn vị: Kip/kg

Sản phẩm	Giá bán của người thu hái	Giá bán của người thu gom	So sánh	Giá bán cho xuất khẩu	So sánh
	a	b	b/a	c	c/a
Song mây	6.000	8.000	1,3	13.000	2,1

Trong số các hàng hóa LSNG, đáng chú ý nhất là các loại Song mây được thu hái từ rừng tự nhiên. Đây là sản phẩm đem lại thu nhập tốt cho người thu hái và lợi nhuận cao cho người lưu thông. Chuỗi lưu thông mặt hàng này tương đối đơn giản nhưng rất hấp dẫn đối với cả người thu hái và người buôn bán. Có những yếu tố không tích cực trong quá trình khai thác và lưu thông mặt hàng này.

Những con số tại bảng 7 cho thấy giá trị của Song mây là rất lớn và sự có một khoảng cách khá xa trong sự chênh lệch giá cả mặt hàng này trong quá trình lưu thông. Điều này có thể thấy qua tỷ số so sánh c/a giữa giá bán của người thu hái với giá bán cuối cùng tại Lào. Lợi thế dẫn tới sự hấp dẫn người dân thu hái Song mây chính là chỗ họ không phải đầu tư ban đầu, lấy công làm lãi nên họ chấp nhận sự chênh lệch này. Cũng

chính sự hấp dẫn đó, việc khai thác Song mây tự do, không có bất kỳ sự kiểm soát nào đã dẫn tới suy kiệt tài nguyên và đây chính là mặt trái trong quá trình phát triển kinh tế của nông dân thông qua khai thác và buôn bán mặt hàng này.

3.4. Những thuận lợi và thách thức của thị trường các sản phẩm cạnh tác NLKH

Qua các phân tích về các kênh và chuỗi giá trị trong lưu thông các sản phẩm nông lâm sản từ hoạt động NLKH trên, bước đầu rút ra được một số đánh giá sau:

1. Điểm mạnh (S): Sản phẩm từ sản xuất NLKH rất đa dạng: từ trồng trọt, chăn nuôi...đến tận dụng tiềm năng về các tài nguyên LSNG của rừng tự nhiên. Người dân có hệ thống kiến thức bản địa trong sản xuất kinh doanh cũng như sử dụng các nguồn tài nguyên này. Những tiến bộ mới về kỹ thuật đã

và đang được đưa vào áp dụng trong sản xuất. Mô hình lưu thông hàng hóa theo chuỗi sản phẩm mặc dù tương đối đơn giản nhưng rất hấp dẫn người sản xuất. Một số hàng hóa đã được qua sơ chế (Lúa gạo, LSNG) hay chế biến (Dó bầu, Song mây) làm tăng giá trị sản phẩm trong lưu thông.

2. Điểm yếu (W): Sản xuất vẫn còn phân tán, manh mún và chưa có nhiều mô hình NLKH tiếp cận theo hướng sản xuất hàng hóa. Sự đa dạng cơ cấu cây trồng vật nuôi ở một khía cạnh khác có thể cho thấy sản xuất NLKH vẫn ở giai đoạn tự cung tự cấp. Hầu hết quá trình lưu thông đều mang tính tự phát, chưa có yếu tố của chi phí marketing... Nhiều mặt hàng có giá trị xuất khẩu nhưng chưa được tinh chế, xuất khẩu dạng nguyên liệu thô. Có sự chênh lệch khá lớn về giá bán giữa người sản xuất và người tiêu dùng cuối cùng.

3. Cơ hội (O): Cơ cấu phân phối có sự liên kết trong lưu thông bắt đầu manh nha hình thành; nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển hàng hóa nông lâm sản theo cơ chế thị trường. Nhiều dự án hỗ trợ cho sản xuất NLKH đã và đang được triển khai giúp nông dân phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp một cách bền vững tại địa phương.

4. Thách thức (T): Thách thức lớn nhất là cơ chế thị trường, sản xuất hàng hóa từ NLKH luôn ẩn chứa các rủi ro do giá cả biến động và bị ép giá khi sản lượng hàng hóa cao; điều này dễ dẫn tới khả năng phá vỡ các mô hình NLKH vốn đã được đánh giá là có hiệu quả cao tại hai huyện nghiên cứu. Đặc biệt đối với nông sản, chi phí marketing (nếu có sau này) thường rất cao. Bên cạnh đó, một thách thức không nhỏ là tính bền vững của sản phẩm. Phân tích về Song mây ở phần trên đã cho thấy rõ điều đó. Nông dân thiếu các thông tin về thị trường.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Sản xuất NLKH tại địa phương đã thực sự được đánh giá là một phương thức sản xuất có

khả năng cung cấp nhiều loại nông sản có giá trị kinh tế đảm bảo được sinh kế của chủ hộ và đã có nhiều sản phẩm trở thành hàng hóa lưu thông trên thị trường. Mặc dù còn đơn giản nhưng có thể thấy hành trình của một số sản phẩm và chuỗi giá trị qua mỗi phân khúc trong quá trình lưu thông đã tạo nên sự chênh lệch về giá cho hàng hóa và điều quan trọng hơn cả là qua đó hình thành nên mạng lưới lưu thông có tính dịch vụ, phân phối. Hệ thống dịch vụ để tiến tới xuất khẩu còn ở dạng tiểu ngạch nhưng có thể coi đây là tiền đề phát triển hàng hóa xuất khẩu chính thống khi chính quyền vào cuộc.

Sự chênh lệch giá qua mỗi tác nhân trong lưu thông không nhiều, đây là một lợi thế cho thấy thị trường tương đối ổn định. Có những khác biệt khá rõ về chuỗi giá trị trong lưu thông sản phẩm giữa huyện vùng thấp Bolikhan và huyện vùng cao Khamkot. Kết quả nghiên cứu này cho thấy cần có những điều chỉnh tầm vĩ mô (tỉnh, trung ương) để tạo được sự cân bằng cần thiết nhằm giảm những rủi ro và thiệt thòi cho vùng nông thôn chưa được đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông ở huyện Khamkot.

Mặc dù còn non trẻ và mới hình thành nhưng thị trường nông lâm sản của NLKH cũng đã có những mầm mống về sự phát triển thiếu bền vững không chỉ ở lĩnh vực sản xuất, khai thác tài nguyên lâm sản mà còn ở cả khía cạnh lưu thông do phụ thuộc vào tư thương và xuất khẩu tiểu ngạch (như cây thuốc, tinh dầu từ cây Dó bầu và Song mây...). Việc hình thành một tổ hợp dưới hình thức Doanh nghiệp hay Hợp tác xã để tổ chức sản xuất và kinh doanh, dịch vụ có thể là một hướng đi cần thiết trong phát triển kinh tế hàng hóa ở qui mô nhỏ tại các huyện. Các tổ chức này có thể sẽ bảo đảm lợi ích cho người sản xuất, tránh rủi ro trong lưu thông... và hơn cả là để có những cơ hội phát triển bền vững trong sản xuất NLKH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bounchom Bouathong (2014). *Đánh giá hiệu quả các mô hình NLKH tại tỉnh Bolikhamxay nước CHDCND Lào*. Chuyên đề Nghiên cứu sinh. Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

2. Houmchitsavat Sodarak, Changpeng Ditsaphon et al (2008). *Các hệ thống NLKH bản địa vùng Bắc Lào*. Bản tin NLKH, CHDCND Lào (Bản tiếng Lào)

3. Phạm Xuân Hoàn (2012). *Phân tích thị trường nông lâm sản trong NLKH*. Bài giảng NLKH hệ Cao học, Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

4. Peter Calkins (2010). *Phương pháp luận trong tiêu thụ sản phẩm NLKH*, Đại học Laval, Canada. Bản dịch tiếng Việt của CREAS

5. www.socialforestry.org.vn. *Thị trường sản phẩm NLKH/SEANFE*

CONSUMPTION STATUS OF SOME AGROFORESTRY PRODUCTS AT THE BOLIKHAMXAY PROVINCE LAOS PEOPLES DEMOCRATIC REPUBLIC

Bounchom Bouthong, Pham Xuan Hoan

SUMMARY

This paper systematically presented analyzed and evaluated results of traffic sequence of some agricultural products in popular agroforestry cultivation models at the Bolikham and Khamkot districts, Bolikhamxay province, Laos peoples democratic republic. Analyzed results of differential values for some cultivation products such as rice, maize, cassava; Products from live stock as well as wood from forest plantation and non-timber forest products showed that these products have been forming a traffic sequence in the market. It is however so simple but these analyses have showed very clear that this is a good signals in development big enough agroforestry models in order to establish sustainable cultivation systems to achieve requirements of good producing for the purpose of new rural development in Laos. Analyzed results of opportunities and challenges in development of agriculture markets from agroforestry production, the paper has also recommended some feasible solutions to increase values of agriculture products to bring benefits for both producers and consumers, to form new service structure in producing agroforestry at the region.

Keywords: *Agroforestry, Agro-forestry product market, differential value, Value sequence.*

Người phản biện : PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn
Ngày nhận bài : 27/7/2014
Ngày phản biện : 30/7/2014
Ngày quyết định đăng : 07/9/2014